



xiǎo mǎ

小马

noun · pony, small horse

Example Sentences

xiǎo mǎ zài cǎo dì shàng pǎo
小马在草地上跑。

The pony runs on the grass.

hái zǐ xǐ huān qí xiǎo mǎ
孩子喜欢骑小马。

The child likes to ride the pony.

nóng chǎng lǐ yǒu yī pǐ kě ài de xiǎo mǎ
农场里有一匹可爱的小马。

There is a cute pony on the farm.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小														
马	马	马	马	马	马														